

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		97.250.312.061	87.803.080.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.899.346.506	4.059.656.618
1. Tiền	111	V.1	1.899.346.506	4.059.656.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.963.684.770	61.962.353.778
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	67.093.564.937	61.270.583.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	965.579.924	231.650.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	19.054.043.154	21.576.558.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(19.149.503.245)	(21.116.437.921)
IV. Hàng tồn kho	140		23.559.544.262	20.683.307.026
1. Hàng tồn kho	141	V.3	23.559.544.262	22.257.872.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.574.565.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.827.736.523	1.097.763.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	3.827.072.903	1.097.763.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	663.620	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		124.783.390.325	116.732.051.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.868.649.134	79.302.942.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	54.455.697.944	49.249.309.664
- Nguyên giá	222	V.5	113.455.662.408	104.753.094.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(58.999.964.464)	(55.503.784.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.412.951.190	30.053.632.666
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(1.597.252.131)	(956.570.655)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		504.604.935	183.727.213
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	504.604.935	183.727.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.050.136.256	27.885.381.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	30.755.366.244	27.842.597.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	294.770.012	42.783.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		222.033.702.386	204.535.131.761

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		93.015.289.828	84.458.837.775
I. Nợ ngắn hạn	310		82.977.411.048	84.330.049.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	25.043.150.367	39.935.537.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	84.125.339	845.465.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	45.914.136.759	28.876.425.921
4. Phải trả người lao động	314	V.9	8.442.378.291	8.054.085.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	250.550.587	211.166.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	491.738.179	2.309.925.472
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.233.508.492	1.120.320.701
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	517.823.034	2.977.123.571
II. Nợ dài hạn	330		10.037.878.780	128.787.876
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	37.878.780	128.787.876
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		129.018.412.558	120.076.293.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.018.412.558	120.076.293.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	29.436.293.986	24.747.164.957
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	17.182.118.572	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.182.118.572	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		222.033.702.386	204.535.131.761

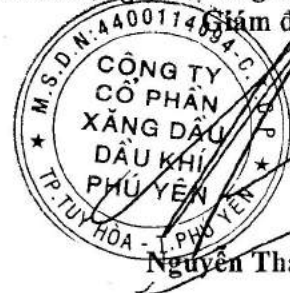
Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phụ Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	467.220.138.352	474.807.624.297	2.080.803.105.359	2.110.568.585.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	467.220.138.352	474.807.624.297	2.080.803.105.359	2.110.568.585.540
4. Giá vốn hàng bán	11	442.167.269.480	454.971.654.347	1.976.458.188.082	2.009.748.837.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	25.052.868.872	19.835.969.950	104.344.917.277	100.819.748.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.128.970	7.136.046	1.887.210.536	2.087.058.451
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24	14.884.325.639	13.697.050.583	66.900.238.095	64.714.904.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.806.335.602	(736.621.041)	26.606.232.849	21.481.755.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	6.365.336.601	6.882.676.454	12.725.656.869	16.710.146.304
11. Thu nhập khác	31	3.966.170.129	1.574.819.428	9.785.863.891	5.900.316.604
12. Chi phí khác	32	90.339.600	(163.608.488)	247.764.954	204.048.898
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.875.830.529	1.738.427.916	9.538.098.937	5.696.267.706
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.241.167.130	8.621.104.370	22.263.755.806	22.406.414.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.327.334.952	1.429.146.091	4.130.451.099	3.661.676.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(259.986.092)	(42.783.920)	(251.986.092)	150.528.242
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	8.173.818.270	7.234.742.199	18.385.290.799	18.594.209.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	959	565	2.085	1.805
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2019	Năm 2018
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.263.755.806	22.406.414.010
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.373.820.193	6.627.219.520
- Các khoản dự phòng	03	(2.428.312.305)	(2.942.692.044)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.044.896.900)	(2.087.058.451)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	24.164.366.794	24.003.883.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.035.059.936)	3.952.695.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.301.671.816)	29.900.270.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	111.383.891	(28.961.532.728)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.642.078.271)	(4.451.095.386)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.309.052.591)	(3.226.823.616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.662.472.764)	(4.227.995.890)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.325.415.307	16.989.401.875
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.260.404.719)	(10.257.116.786)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	157.686.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.887.210.536	2.087.058.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.215.507.819)	(8.170.058.335)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.270.217.600)	(7.406.388.300)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	1.729.782.400	(7.406.388.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.160.310.112)	1.412.955.240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.059.656.618	2.646.701.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.899.346.506	4.059.656.618

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phụ Giám đốc 10 tháng 01 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 50 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô	Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.788.482.645	3.950.925.287
- Tiền gửi ngân hàng	110.863.861	108.731.331
Cộng	1.899.346.506	4.059.656.618
2. Các khoản phải thu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	10.998.607.749	13.483.686.659
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.688.702.380	1.691.085.590
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.454.502.830	9.368.334.000
+ Công ty CP Petec Bình Định	3.000.000.000	2.435.735.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	4.000.326.570	3.944.438.590
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	353.127.070	173.526.570
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	498.100.000	541.800.000
+ DNTN Phú Sơn	152.988.700	295.698.960
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	1.001.704.610	1.181.814.610
+ Công ty TNHH TM - DV Vạn Giã cây Xăng	1.099.090.000	1.993.330.750
+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	1.013.520.000	
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.615.170.000	3.027.710.000

+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.798.537.522	1.772.382.422
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	688.520.000	-
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	377.392.000	-
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	698.628.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng ban mai	998.300.000	467.600.000
+ DNTN Hòa Nhị	640.381.820	770.616.240
+ HTX Vận tải số 9	563.129.120	862.178.150
+ Các khách hàng khác	20.452.836.566	18.260.645.493
Cộng	67.093.564.937	61.270.583.034

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	19.459.924	14.439.427
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè		18.098.122
+ Công ty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng C.D.A.C	-	38.128.000
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	13.565.000	6.951.000
+ CN Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP HCM	120.000.000	-
+ Huỳnh Văn Đông	663.555.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	149.000.000	154.033.671
Cộng	965.579.924	231.650.220

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	18.604.952.041	20.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	33.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	93.975.000	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê		71.550.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Phải thu tiền bồi thường tổn thất	-	514.493.454
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty tháng 12/2019	172.418.861	-
+ Phải thu khác	34.172.252	193.362.950
Cộng	19.054.043.154	21.576.558.445

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(18.604.952.041)	(20.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(544.551.204)	(511.485.880)
Cộng	(19.149.503.245)	(21.116.437.921)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	18.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	18.604.952.041	-	20.604.952.041	
Các tổ chức và cá nhân khác	646.593.250	102.042.046	570.008.880	58.523.000
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000		149.000.000	
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	240.827.730		299.738.880	
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	131.703.570	39.511.071	10.560.000	3.168.000
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	125.061.950	62.530.975	110.710.000	55.355.000
Cộng	19.251.545.291	102.042.046	21.174.960.921	58.523.000

		Số cuối năm	Số đầu năm
3. Hàng tồn kho			
- Công cụ, dụng cụ		1.092.958.638	1.031.753.556
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho		22.466.585.624	21.226.118.890
Cộng		23.559.544.262	22.257.872.446
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho		-	(1.574.565.420)
4. Tài sản ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD		157.114.112	132.842.158
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm..		3.669.958.791	964.920.954
Cộng		3.827.072.903	1.097.763.112

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.987.216.043	17.452.706.444	12.171.121.507	142.050.454	104.753.094.448
Mua sắm mới	7.388.245.116	2.801.536.426	749.745.455	-	10.939.526.997
Giảm trong năm	916.959.037	-	1.320.000.000	-	2.236.959.037
Số dư cuối năm	81.458.502.122	20.254.242.870	11.600.866.962	142.050.454	113.455.662.408
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	39.058.964.136	8.366.878.791	7.935.891.403	142.050.454	55.503.784.784
Khấu hao tăng trong năm	2.843.732.390	1.705.289.284	1.184.117.043	-	5.733.138.717
Khấu hao giảm trong năm	916.959.037	-	1.320.000.000	-	2.236.959.037
Số dư cuối năm	40.985.737.489	10.072.168.075	7.800.008.446	142.050.454	58.999.964.464
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.928.251.907	9.085.827.653	4.235.230.104	-	49.249.309.664
Tại ngày cuối năm	40.472.764.633	10.182.074.795	3.800.858.516	-	54.455.697.944

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	31.010.203.321	-	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	956.570.655	640.681.476	-	1.597.252.131
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	956.570.655	640.681.476	-	1.597.252.131
Giá trị còn lại	30.053.632.666	640.681.476	-	29.412.951.190

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CHXD Phú Đông	-	183.727.213
- CHXD Đông La Hai	401.165.481	
- CHXD Sơn Long	102.455.454	
- Sửa chữa, nâng cấp đường vào Kho XD Vũng Rô	984.000	
Cộng	504.604.935	183.727.213

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

		Số cuối năm	Số đầu năm	
8. Tài sản dài hạn khác				
- Chi phí trả trước dài hạn				
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất		28.651.786.523	24.301.191.056	
+ Chi phí sửa chữa tài sản		1.408.325.240	2.376.758.296	
+ Chi phí khác		695.254.481	1.164.648.412	
Cộng		30.755.366.244	27.842.597.764	
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		294.770.012	42.783.920	
9. Nợ ngắn hạn khác				
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		23.641.939.022	36.338.485.747	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		267.138.000	275.400.000	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		35.728.710	31.950.334	
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc		140.049.000	158.710.000	
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long		260.451.000	184.685.000	
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên		138.447.200	145.809.450	
+ Hiệu Buôn Thành Yên		-	139.465.500	
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng		98.302.267	161.384.645	
+ Công ty CP Dầu Nhớt PVOIL tại Đà Nẵng		-	501.840.375	
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân		63.000.000	356.085.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		5.945.620	70.868.150	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		5.783.920	61.134.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		95.497.020	12.324.947	
+ Các nhà cung cấp khác		290.868.608	1.497.394.458	
Cộng		25.043.150.367	39.935.537.606	
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty CP Thương mại Miền Núi		-	190.986.580	
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh		-	180.640.000	
+ Công ty TNHH Lê Hồng		-	60.240.000	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		10.482.270	-	
+ Lê Phú		52.655.210	-	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		-	43.791.899	
+ Các khách hàng khác		20.987.859	369.807.050	
Cộng		84.125.339	845.465.529	
- Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.566.678.056	50.600.891.298	50.151.127.780	6.016.441.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.005.936.444	4.130.451.099	4.309.052.591	1.827.334.952
Thuế thu nhập cá nhân	66.317.771	833.820.192	781.272.187	118.865.776
Tiền thuê đất		576.218.505	576.882.125	(663.620)
Thuế bảo vệ môi trường	21.237.493.650	447.900.239.040	431.186.238.233	37.951.494.457
Các loại thuế khác	-	57.500.000	57.500.000	-
Cộng	28.876.425.921	504.099.120.134	487.062.072.916	45.913.473.139

- Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

Số cuối năm Số đầu năm

8.442.378.291 8.054.085.099

- Chi phí phải trả ngắn hạn

+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác

250.550.587 211.166.000

Cộng

250.550.587 211.166.000

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp

370.428.179 793.601.907

+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty

79.461.250 109.678.850

+ Nguyên liệu thừa chờ xử lý

- 1.305.114.965

+ Phải trả khác

41.848.750 101.529.750

Cộng

491.738.179 2.309.925.472

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối năm Số đầu năm

2.233.508.492 1.120.320.701

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng của người quản lý
Số dư đầu năm	1.484.632.812	1.103.690.759	388.800.000
Số phát sinh tăng trong năm	467.760.595	735.411.632	-
Số phát sinh giảm trong năm	1.598.980.272	1.674.692.492	388.800.000
Số dư cuối năm	353.413.135	164.409.899	-

12. Doanh thu chưa thực hiện:

PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu

Số cuối năm Số đầu năm

37.878.780 128.787.876

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	24.747.164.957	12.929.129.029
Số phát sinh tăng trong năm	-	4.689.129.029	18.385.290.799
Số phát sinh tăng	-	-	10.211.472.529
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		4.689.129.029	
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	14.132.301.256
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	-	-	1.203.172.227
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			4.689.129.029
- Chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông Công ty			8.240.000.000
Số dư cuối năm	82.400.000.000	29.436.293.986	17.182.118.572

Trong năm, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng của người lao động và quỹ phúc lợi. Quyết toán trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển sẽ điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Bình Thuận, Petec, Công ty TNHH Đình Phát, Công ty TNHH Hương Trà Taxi, Công ty TNHH TM Thanh Hiền, Công ty TNHH Kinh doanh XD Gia Huy, DNTN XD Kiều My, Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú, DNTN Tháng Mười, Công ty CP ĐT & SX Nam Việt, Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	68.216	918.676.469
- Xăng các loại	4.223.956	57.935.991.908
- Dầu các loại	2.167.700	25.210.307.646

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý IV/2019	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	246.241.981.031	1.087.216.680.816	1.059.924.694.064
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	129.603.325.353	602.212.450.415	693.097.133.995
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	43.623.682.475	162.964.635.022	169.168.329.068
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.292.860.380	18.397.239.854	19.585.971.279
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	38.074.046.209	196.371.754.456	161.296.206.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.384.242.904	13.640.344.796	7.496.250.267
Cộng	467.220.138.352	2.080.803.105.359	2.110.568.585.540
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	233.925.792.699	1.024.480.217.953	994.266.511.085
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	128.449.721.108	596.350.391.789	689.398.364.021
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	39.471.195.312	149.455.301.040	154.558.305.534
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.902.390.859	16.864.400.839	17.555.625.899
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	36.413.965.968	188.986.231.493	153.970.030.632
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.203.534	321.644.968	
Cộng	442.167.269.480	1.976.458.188.082	2.009.748.837.171
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.128.970	15.210.536	27.858.451
- Lãi cổ tức	-	1.872.000.000	2.059.200.000
Cộng	3.128.970	1.887.210.536	2.087.058.451
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	7.238.444.722	31.378.823.905	29.337.582.326
- Chi phí vật liệu	33.129.489	102.613.097	91.864.639
- Chi phí công cụ bán hàng	942.096.973	3.639.331.939	4.346.200.619
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.622.185.056	5.293.424.010	5.750.430.638
- Chi phí ngân hàng	192.438.348	463.700.686	303.533.342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.122.163.179	21.577.134.431	22.368.974.069
- Chi phí bằng tiền khác	733.867.872	4.445.210.027	2.516.319.134
Cộng	14.884.325.639	66.900.238.095	64.714.904.767
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	3.993.876.850	16.234.537.618	15.092.850.603
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	190.233.318	623.693.102	646.900.121
- Chi phí công cụ quản lý	87.187.319	287.044.591	109.829.842
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.229.356	1.080.396.183	876.788.882
- Thuế, phí và lệ phí	32.528.238	173.984.992	222.080.644
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.408.117.169)	(787.174.835)	(2.946.481.007)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.443.603	4.563.054.503	4.248.371.338
- Chi phí bằng tiền khác	(490.045.913)	4.430.696.695	3.231.415.326
Cộng	3.806.335.602	26.606.232.849	21.481.755.749

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.252.647.099	4.652.682.729	5.194.795.221
- Chi phí nhân công	11.232.321.572	47.613.361.523	44.430.432.929
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.898.414.412	6.373.820.193	6.627.219.520
- Chi phí dự phòng	(1.408.117.169)	(787.174.835)	(2.946.481.007)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.471.573.368	26.777.874.612	27.142.959.393
- Chi phí bằng tiền khác	243.821.959	8.875.906.722	5.747.734.460
Cộng	18.690.661.241	93.506.470.944	86.196.660.516

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	30.000.000	30.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	586.129.814	2.916.586.536	1.879.372.831
- Thừa kiểm kê xăng dầu	1.648.327.299	4.777.250.154	3.809.800.737
- Thu tiền thanh lý tài sản	-	192.727.273	-
- Thu nhập khác	1.724.213.016	1.869.299.928	181.143.036
Cộng	3.966.170.129	9.785.863.891	5.900.316.604

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT	46.500.000	168.865.385	139.500.000
- Chi phí thanh lý tài sản	-	35.040.909	-
- Chi phí khác	43.839.600	43.858.660	64.548.898
Cộng	90.339.600	247.764.954	204.048.898

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV/2019	Năm 2019	Năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.241.167.130	22.263.755.806	22.406.414.010
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	41.281.563	1.218.219.247	1.853.055.903
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN	19.125.237	303.031.927	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.447.786.208	1.692.962.300	634.421.582
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.912.000.000	2.879.397.173
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	11.647.671.775	20.826.498.859	18.308.382.516
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>	8,5%	8,5%	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.327.334.953	4.130.451.100	3.661.676.503

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế

	259.986.092	251.986.092	150.528.242
--	-------------	-------------	-------------

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý IV/2019	Năm 2019	Năm 2018
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.173.818.270	18.385.290.799	18.594.209.265
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	267.651.037	1.203.172.227	3.718.841.853
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	959	2.085	1.805

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL tại Đà Nẵng
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên

Chi nhánh Công ty mẹ
 Chi nhánh Công ty mẹ
 Chi nhánh Công ty mẹ
 Chi nhánh Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	Năm 2019	Năm 2018
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.922.660.445.309	1.921.847.247.494
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.554.272.727	30.670.072.728
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	14.054.504.000	1.728.546.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL tại Đà Nẵng	2.592.041.526	2.827.115.402
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.085.690.909	4.497.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	307.345.455	3.083.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.999.681.817	417.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	15.867.272.727	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.633.181.818	1.232.272.727

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	693.684.576	688.192.699
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	453.916.419	727.792.000
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	20.685.218	1.397.161
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	6.618.455	201.503.885
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	1.493.400	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	18.735.164	1.501.083
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.717.001	109.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	766.363	24.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	110.651	245.096
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	(344.732)	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.785.204	255.810
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	81.818	220.228
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.402.957	1.270.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	891.137	296.045

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.686.999	2.644.108
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.434.363.637	8.110.863.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.406.290.908	3.357.227.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	475.409.091	2.481.818.182
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.611.818.182	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.097.454.545	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	9.849.545.454	39.833.318.180

- Cung cấp dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.896.737.328	3.553.253.708
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	250.751.293	281.686.117
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	104.198.868	42.715.341
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.080.483.372	1.096.866.857
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.474.318	1.474.696
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.870.664	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	47.109.156	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.330.561	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.735.030	27.530.026
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	45.820.388	(34.404.884)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.240.260.010	1.151.182.244
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.176.121	105.200
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.162.555.702	1.069.117.532

- Thu nhập khác

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.916.586.536	1.938.897.681
------------------------------------	---------------	---------------

3. Số dư các bên liên quan**- Phải thu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22.370.831	15.350.540
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	19.669.450	11.572.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	50.227.690	6.568.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	12.911.936	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	5.206.874	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	49.825.220	39.441.934
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	277.113.040	134.244.118
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	254.148.310	13.048.000
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	273.654.750	148.662.830
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.117.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	125.965.019	106.531.958
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	125.495.619	89.057.876

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	23.641.939.022	36.338.485.747
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	35.728.710	31.950.334
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL tại Đà Nẵng	-	501.840.375
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.945.620	70.768.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	5.783.920	61.134.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	95.497.020	12.324.947

- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.482.270	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	30.569	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	43.791.899
- Trả trước cho người bán		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung		33.671
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè		18.098.122
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	19.459.924	14.439.427

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chỉ cổ tức

Năm 2019	Năm 2018
1.872.000.000	2.059.200.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2019		Năm 2018	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	159.461.619		149.904.936	
Tổng chi phí bán hàng	66.900.238.095	446	64.714.904.767	432
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	26.606.232.849	177	21.481.755.749	143
Cộng chi phí hoạt động	93.506.470.944	624	86.196.660.516	575
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	106.703.643		102.973.590	
Chi phí bán buôn	35.184.670.688	330	32.002.599.875	311
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	52.757.976		46.931.346	
Chi phí bán lẻ	46.315.928.911	878	43.241.318.334	921
Cộng chi phí xăng dầu	81.500.599.599	511	75.243.918.209	502
Sản lượng bán nhớt (lít)	62.558		61.457	
Chi phí bán nhớt	125.116.000	2.000	122.913.400	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	7.645.453.198		6.847.544.353	
Chi phí hoạt động thuê kho	6.235.302.147		8.982.284.554	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên	(2.000.000.000)		(5.000.000.000)	

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Thái Định